

Phụ lục III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT

Lĩnh vực: Lâm nghiệp

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 473 /QĐ-SNN&PTNT ngày 16 /9/ 2021
của Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Nam)

Phần I

ĐỊNH MỨC VỀ GIỐNG VÀ VẬT TƯ THIẾT YẾU (Tính trên 1 ha)

1. Các loại keo: Tai tượng, lá trầm, keo lai vô tính			
- Giống	Cây	1.222-2.750	
+ Giống trồng mới		1.111-2500	
+ Giống trồng dặm		10% so với thiết kế	
- NPK (16-16-8)	Kg	400	
+ Năm thứ nhất		200	
+ Năm thứ hai		200	
2. Cây sao đen			
- Giống	Cây	1.466	
+ Giống trồng mới	Cây	1.333	
+ Giống trồng dặm	Cây	133	
- NPK (16-16-8)	Kg	266	
+ Năm thứ nhất (0,1 kg/cây)	Kg	133	
+ Năm thứ hai (0,1 kg/cây)	Kg	133	
3. Cây bồi lời đỏ			
- Giống	Cây	2.750	
+ Giống trồng mới	Cây	2.500	
+ Giống trồng dặm	Cây	250	
- NPK	Kg	500	
+ Năm thứ nhất (0,1 kg/cây)	Kg	250	
+ Năm thứ hai (0,1 kg/cây)	Kg	250	
4. Cây lát hoa			
- Giống	Cây	1.222	
+ Giống trồng mới	Cây	1.111	
+ Giống trồng dặm	Cây	111	
- NPK (16-16-8)	Kg	222	
+ Năm thứ nhất (0,1 kg/cây)	Kg	111	
+ Năm thứ hai (0,1 kg/cây)	Kg	111	
5. Cây sưa đỏ			
- Giống	Cây	1.832	
+ Giống trồng mới	Cây	1.666	
+ Giống trồng dặm	Cây	166	
- NPK (16-16-8)	Kg	332	
+ Năm thứ nhất (0,1 kg/cây)	Kg	166	
+ Năm thứ hai (0,1 kg/cây)	Kg	166	
6. Cây dó trầm			

- Giống	Cây	1.832	
+ Giống trồng mới	Cây	1.666	
+ Giống trồng dặm	Cây	166	
- NPK (16-16-8)	Kg	332	
+ Năm thứ nhất (0,1 kg/cây)	Kg	166	
+ Năm thứ hai (0,1 kg/cây)	Kg	166	
7. Cây giới			
- Giống	Cây	1.222	
+ Giống trồng mới	Cây	1.111	
+ Giống trồng dặm	Cây	111	
- NPK (16-16-8)	Kg	222	
+ Năm thứ nhất (0,1 kg/cây)	Kg	111	
+ Năm thứ hai (0,1 kg/cây)	Kg	111	
8. Cây lim Xanh			
- Giống	Cây	1.222	
+ Giống trồng mới	Cây	1.111	
+ Giống trồng dặm	Cây	111	
- NPK (16-16-8)	Kg	222	
+ Năm thứ nhất (0,1 kg/cây)	Kg	111	
+ Năm thứ hai (0,1 kg/cây)	Kg	111	
9. Cây gạo vàng			
- Giống	Cây	1.815	
+ Giống trồng mới	Cây	1.650	
+ Giống trồng dặm	Cây	165	
- NPK (16-16-8)	Kg	330	
+ Năm thứ nhất (0,1 kg/cây)	Kg	165	
+ Năm thứ hai (0,1 kg/cây)	Kg	165	
10. Cây huỳnh			
- Giống	Cây	1.222	
+ Giống trồng mới		1.111	
+ Giống trồng dặm		111	
- NPK (16-16-8)	Kg	222	
+ Năm thứ nhất (0,1 kg/cây)		111	
+ Năm thứ hai (0,1 kg/cây)		111	
11. Cây xoan ta			
- Giống	Cây	1.834	
+ Giống trồng mới		1.667	
+ Giống trồng dặm		167	
- NPK	Kg	334	
+ Năm thứ nhất (0,1 kg/cây)		167	
+ Năm thứ hai (0,1 kg/cây)		167	
12. Cây xoan đào			
- Giống	Cây	913 – 1.210	
+ Giống trồng mới		830 – 1.100	
+ Giống trồng dặm		83 - 110	

- Phân bón			
+ Năm trồng: NPK (16-16-8) (0,2 kg/cây)	Kg	166 - 220	
+ Chăm sóc (năm 1, 2, 3): N, P ₂ O ₅	Kg	58 - 77	
13. Cây thông			
- Giống	Cây	2.200	
+ Giống trồng mới		2.000	
+ Giống trồng dặm		200	
- NPK (16-16-8)	Kg	400	
+ Năm thứ nhất (0,1 kg/cây)		200	
+ Năm thứ hai (0,1 kg/cây)		200	
14. Cây mây nước			
- Giống	Cây	1.650	
+ Giống trồng mới	Cây	1.500	
+ Giống trồng dặm	Cây	150	
- NPK (16-16-8)	Kg	450	
+ Năm thứ nhất (0,15 kg/cây)	Kg	225	
+ Năm thứ hai (0,15 kg/cây)	Kg	225	
14. Cây quế Trà My			Tùy theo mật độ từ 1.000-5.000 cây/ha
- Giống	Cây	1.100-5.500	
+ Giống trồng mới	Cây	1.000-5.000	
+ Giống trồng dặm	Cây	100-500	
- NPK (16-16-8)	Kg	200-1.000	
+ Năm thứ nhất (0,1 kg/cây)	Kg	100-500	
+ Năm thứ hai (0,1 kg/cây)	Kg	100-500	

Phần II

ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Hạng mục	ĐVT	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Thời gian triển khai	Năm	03	
- Khảo sát chọn điểm, chọn hộ	Ngày	01	
- Tập huấn kỹ thuật	Lần	03	1 ngày/1 lần tập huấn
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	1 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	1 ngày/lần
- Thời gian theo dõi chỉ đạo mô hình	Tháng	19	
+ Năm 1	Tháng	09	
+ Năm 2	Tháng	06	
+ Năm 3	Tháng	04	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình có quy mô từ 5-30 ha